

**CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
THÁI BÌNH DƯƠNG
PACIFIC PETROLEUM TRANSPORTATION
JOINT STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independent - Freedom - Happiness**

Số/No.: 28 /TBD-KHĐT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2025
Hochiminh City, 20 January 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM/Hochiminh Stock Exchange.

- Tên công ty/Organization Name: Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương/Pacific Petroleum Transportation JSC., (PVTrans Pacific)
- Mã chứng khoán/Stoke Code: PVP
- Địa chỉ trụ sở chính/Address: Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. HCM/3rd Floor, PVFCCo Tower, No.43 Mac Dinh Chi Road, District 1, Hochiminh City
- Điện thoại/Telephone: (84-28) 38228546 Fax/Fax: (84-28) 38228545
- Người thực hiện công bố thông tin/Submitted by: Ông Hoàng Đức Chính – Giám đốc đồng thời là Người đại diện theo pháp luật/Mr. Hoang Duc Chinh – Director and Legal Representative
- Loại thông tin công bố/Information disclosure type:

☐ 24h/24hrs

☐ Yêu cầu/On demand

☐ Bất thường/Extraordinary

☒ Định kỳ/Periodic

- Nội dung thông tin công bố/Contents of information disclosure:
Công ty công bố thông tin về Báo cáo tài chính quý 4/2024 và công văn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2024. Thông tin trên đã được đăng tải trên website Công ty tại địa chỉ: <http://www.pacificshipping.vn>/The Company discloses information on the financial statements and the explanation for the profit & loss movements for the 4th quarter of 2024. This information was published on the company's website via the following link: <http://www.pacificshipping.vn>
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and accurate and we shall be legally responsible for any misrepresentation.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As stated above;
- HĐQT/BOD, BKS/BOS (để b/c/to report);
- Ban Giám đốc/BOM (để biết/for information);
- Lưu/Kept at: VT/Archives, P.KHĐT/P&I Dept., MN (02b/02 copies).

Đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính quý 4/2024/The financial statements for the 4th quarter of 2024;
- Công văn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2024/The explanation for the profit & loss movements for the 4th quarter of 2024.

Người đại diện theo pháp luật
Legal Representative

**GIÁM ĐỐC
DIRECTOR**



Hoàng Đức Chính

Số: 27 /TBD-TCKT
V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế
TNDN Quý 4/2024.

Tp. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

- Tên công ty đại chúng: Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (Pacific)
- Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 03, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. HCM.
- Điện thoại : (84-8) 38228546; Fax: (84-8) 38228545.
- Email : pacific@pvtrans.com;

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ báo cáo tài chính Quý 4/2024 được lập ngày tháng năm 2025.

Công ty Pacific xin giải trình về nguyên nhân lợi nhuận sau thuế của Quý 4 năm 2024 tăng so với cùng kỳ Quý 4 năm 2023 như sau:

Đvt: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Chênh lệch	%/tăng giảm
(1)	(2)	(3)	(4=2-3)	(5=4/3)
Tổng doanh thu	719.32	449.00	270.31	60%
Tổng chi phí	673.08	410.06	263.01	64%
Lợi nhuận trước thuế	46.24	38.94	7.30	19%
Thuế TNDN hiện hành	4.65	9.86	(5.21)	-53%
Thuế TNDN hoãn lại	7.66	(2.00)	9.66	0%
Lợi nhuận sau thuế	33.93	31.08	2.85	9%

Doanh thu Quý 4/2024 tăng so với Quý 4/2023 là do trong Quý 4/2024, Công ty đầu tư thành công tàu Pacific Pride và đưa vào khai thác tháng 10/2024, đồng thời tăng doanh thu hoạt động kinh doanh thương mại so với cùng kỳ. Lợi nhuận Quý 4/2024 tăng so với Quý 4/2023 là do đội tàu của Pacific tiếp tục khai thác trên thị trường quốc tế với giá cước tốt và công ty đã tiết giảm các chi phí liên quan đến công tác bảo dưỡng sửa chữa đội tàu.

Công ty Pacific xin giải trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh và Các nhà đầu tư được rõ.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổ Công bố thông tin;
- Lưu VT, TCKT.



GIÁM ĐỐC

Hoàng Đức Chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 3, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, P.Đa Kao, Q.1, Tp.HCM, Việt Nam

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : đồng	
			Số cuối kỳ 31/12/2024	Số đầu năm 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,326,817,943,712	1,228,030,519,037
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		280,519,536,988	108,634,553,600
1. Tiền	111	1	93,439,536,988	27,884,553,600
2. Các khoản tương đương tiền	112	1	187,080,000,000	80,750,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		720,810,000,000	875,099,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	2a	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b	720,810,000,000	875,099,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		305,451,498,828	225,239,870,262
1. Phải thu của khách hàng	131		267,260,733,626	185,783,494,282
2. Trả trước cho người bán	132		333,346,320	514,586,763
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	3	110,930,593,115	115,385,744,881
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	4	(73,073,174,233)	(76,443,955,664)
IV. Hàng tồn kho	140		16,025,826,200	13,662,305,251
1. Hàng tồn kho	141	5	16,025,826,200	13,662,305,251
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	5	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,011,081,696	5,394,789,924
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	4,011,081,696	5,394,789,924
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	14b	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,865,320,012,373	1,486,113,120,452
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10,046,712,481	710,102,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	216	3	10,046,712,481	710,102,000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	4	-	-
II. Tài sản cố định	220		1,825,180,739,473	1,450,799,452,902
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,824,530,876,545	1,450,608,175,125
- Nguyên giá	222	7	3,589,144,253,603	2,900,544,887,466
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	7	(1,764,613,377,058)	(1,449,936,712,341)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225	9	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	9	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		649,862,928	191,277,777
- Nguyên giá	228	8	1,050,403,865	405,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	8	(400,540,937)	(213,722,223)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 3, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, P.Đa Kao, Q.1, Tp.HCM, Việt Nam

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

1. Nguyên giá	231	10	-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	10	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	117,600,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	6a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6b	-	117,600,000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào Công ty con	251	2c	-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	2c	-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	2c	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2b	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		30,092,560,419	34,485,965,550
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	953,792,206	2,882,810,170
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	19a	29,138,768,213	31,603,155,380
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
4. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,192,137,956,085	2,714,143,639,489

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,338,872,648,279	982,495,152,485
I. Nợ ngắn hạn	310		587,669,820,781	453,094,959,977
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		165,890,008,210	135,162,926,745
2. Người mua trả tiền trước	312		18,114,933,055	11,284,317,514
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	14a	6,394,481,072	13,048,216,043
4. Phải trả người lao động	314		11,391,382,639	7,362,047,438
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	43,834,398,651	52,999,297,289
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17a	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16a	5,627,238,428	5,036,990,800
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12a	194,367,703,474	171,304,165,340
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18a	138,457,733,600	54,172,476,700
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,591,941,652	2,724,522,108
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		751,202,827,498	529,400,192,508
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17b	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	18b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12b	728,177,810,592	424,925,579,637
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	13	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18b	23,025,016,906	104,474,612,871
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,853,265,307,806	1,731,648,487,004

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 3, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, P.Đa Kao, Q.1, Tp.HCM, Việt Nam

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1,853,265,307,806	1,731,648,487,004
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,037,024,520,000	942,750,280,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		605,763,554,227	598,763,554,227
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,874,782,311	1,874,782,311
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		208,602,451,268	188,259,870,466
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		280,951,138	182,255,009
b. LNST chưa phân phối kỳ này	421b		208,321,500,130	188,077,615,457
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,192,137,956,085	2,714,143,639,489

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Văn Hữu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Phong Phúc

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2025

GIÁM ĐỐC



Hoàng Đức Chính



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 3, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, P.Đa Kao, Q.1, Tp.HCM, Việt Nam

Mẫu số B 02-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2024

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	706,503,952,691	433,490,137,490	1,798,712,738,981	1,661,181,333,140
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		706,503,952,691	433,490,137,490	1,798,712,738,981	1,661,181,333,140
4. Giá vốn hàng bán	11	3	624,575,849,659	388,083,247,313	1,459,369,530,947	1,416,477,560,423
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		81,928,103,032	45,406,890,177	339,343,208,034	244,703,772,717
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	12,803,764,971	15,511,902,645	57,994,506,712	70,210,205,105
7. Chi phí tài chính	22	5	25,152,802,834	10,663,959,592	76,089,279,921	49,004,819,153
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		13,920,852,669	10,842,902,869	41,598,012,151	30,740,733,572
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		23,342,085,853	11,312,689,267	51,009,595,360	30,487,298,647
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		46,236,979,316	38,942,143,963	270,238,839,465	235,421,860,022
11. Thu nhập khác	31	6	8,998,248	-	8,998,248	6,085,174
12. Chi phí khác	32	7	4,367,055	3,500,000	449,167,580	170,203,330
13. Lợi nhuận khác	40		4,631,193	(3,500,000)	(440,169,332)	(164,118,156)
13. Lãi /(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		46,241,610,509	38,938,643,963	269,798,670,133	235,257,741,866
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	4,654,373,420	9,860,894,596	59,012,782,836	58,335,844,869
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	10	7,656,552,177	(2,002,554,615)	2,464,387,167	(11,155,718,460)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		33,930,684,912	31,080,303,982	208,321,500,130	188,077,615,457
Trong đó: Cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
Cổ đông Công ty mẹ	62		-	-	-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		348	330	2,175	1,875
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Văn Hữu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Phong Phúc

GIÁM ĐỐC



Hoàng Đức Chí

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	269,798,670,133	235,257,741,866
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	314,863,483,431	238,400,021,040
- Các khoản dự phòng	03	(535,120,496)	56,409,904,971
- Lãi, lỗ CLTG hồi đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	04	14,098,602,294	19,312,140,337
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(47,264,249,040)	(67,813,568,974)
- Chi phí lãi vay	06	41,598,012,151	30,740,733,572
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	592,559,398,473	512,306,972,812
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(96,021,786,831)	269,968,465,390
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2,363,520,949)	(7,127,663,988)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể Lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	32,299,560,881	(225,951,594,292)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	3,312,726,192	(7,648,793,386)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(35,980,474,843)	(30,907,502,495)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(62,956,692,355)	(63,094,883,049)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(10,417,237,384)	(12,275,815,531)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	420,431,973,184	435,269,185,461
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(689,127,170,002)	(580,622,581,192)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,568,291,000,000)	(1,537,187,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,722,580,000,000	855,558,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	57,108,578,255	52,528,179,160
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(477,729,591,747)	(1,209,723,402,032)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	477,970,600,000	397,162,850,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(173,212,654,716)	(174,822,664,249)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chánh	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(74,918,533,600)	(93,686,422,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	229,839,411,684	128,653,763,751
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	172,541,793,121	(645,800,452,820)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	108,634,553,600	754,469,060,520
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(656,809,733)	(34,054,100)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	280,519,536,988	108,634,553,600

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Văn Hữu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Phong Phúc



Lập ngày 20 tháng 01 năm 2025

GIÁM ĐỐC

Hoàng Đức Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2024

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty CP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305475110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 28/01/2008 và giấy phép điều chỉnh
- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại
- Ngành nghề kinh doanh: Vận tải dầu thô...
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng theo năm dương lịch
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con:
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2024 kết thúc ngày 31/12/2024
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ Kế toán doanh nghiệp
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty bảo đảm đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính ban hành, đúng và đủ các qui định theo chế độ kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền	31/12/2024	01/01/2024
- Tiền mặt	1,220,955	42,232,106
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	93,438,316,033	27,842,321,494
- Các khoản tương đương tiền	187,080,000,000	80,750,000,000
Cộng	280,519,536,988	108,634,553,600

2 Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn	720,810,000,000	-	875,099,000,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	720,810,000,000		875,099,000,000	
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-		-	
	720,810,000,000	-	875,099,000,000	-

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

3 Phải thu khác	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b1) Ngắn hạn	110,930,593,115	-	115,385,744,881	-
- Trích trước lãi tiền gửi ngân hàng	9,028,464,216		18,872,793,431	
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	73,073,174,233		76,443,955,664	
- Doanh thu trích trước	25,864,059,183		17,589,708,262	
- Phải thu khác	2,964,895,483		2,479,287,524	
b2) Dài hạn	10,046,712,481	-	710,102,000	-
- Ký cược, ký quỹ	10,046,712,481		710,102,000	
	120,977,305,596	-	116,095,846,881	-

4 Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	16,025,826,200		13,662,305,251	
	16,025,826,200	-	13,662,305,251	-

5 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
Cộng	-	-	-	-
b) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				

Mẫu số B 09-DN

- Mua sắm	-		117,600,000	117,600,000
- Xây dựng cơ bản	-		-	-
- Sửa chữa	-		-	-
	-	-	117,600,000	117,600,000

6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm			2,900,374,787,466	170,100,000		2,900,544,887,466
- Mua trong kỳ			688,272,316,137	327,050,000		688,599,366,137
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)			-			-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	3,588,647,103,603	497,150,000	-	3,589,144,253,603

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm			1,449,817,154,002	119,558,339		1,449,936,712,341
- Khấu hao trong kỳ			314,601,373,319	75,291,398		314,676,664,717
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	1,764,418,527,321	194,849,737	-	1,764,613,377,058

Giá trị còn lại của TSCĐ HH

- Tại ngày đầu kỳ	-	-	1,450,557,633,464	50,541,661	-	1,450,608,175,125
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	1,824,228,576,282	302,300,263	-	1,824,530,876,545

- Tháng 10 năm 2024, Công ty mua Tàu Pacific Pride với giá trị quyết toán là 688,272,316,137 VNĐ.

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
-----------	-------------------	--------------------------	--------------------	----------------------	-------------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ vô hình

Số dư đầu năm				405,000,000		405,000,000
- Mua trong kỳ				645,403,865		645,403,865
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	1,050,403,865	-	1,050,403,865

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm				213,722,223		213,722,223
- Khấu hao trong kỳ				186,818,714		186,818,714
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	400,540,937	-	400,540,937

Giá trị còn lại của TSCĐ VH

- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	191,277,777	-	191,277,777
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	649,862,928	-	649,862,928

8 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

9 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

10 Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước khác (H&M; P&I, CSSK, TNTV, phí bảo lãnh NH Woori VN,...)

b) Dài hạn

- Chi phí khác

	31/12/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn	4,011,081,696	5,394,789,924
- Chi phí trả trước khác (H&M; P&I, CSSK, TNTV, phí bảo lãnh NH Woori VN,...)	4,011,081,696	5,394,789,924
b) Dài hạn	953,792,206	2,882,810,170
- Chi phí khác	953,792,206	2,882,810,170
	4,964,873,902	8,277,600,094

11 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2024				01/01/2024	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	194,367,703,474	194,367,703,474	196,276,192,850	173,212,654,716	171,304,165,340	171,304,165,340
- Tổng Cty CP Vận Tải Dầu khí (nợ PVN)	-	-	-	50,862,841,914	50,862,841,914	50,862,841,914
- Tổng Cty CP Vận Tải Dầu khí (nợ vay Citi)	-	-	-	-	-	-
- NH TMCP Đại Chúng VN - CN Sài Gòn	16,310,821,518	16,310,821,518	16,683,801,544	15,933,040,104	15,560,060,078	15,560,060,078
- NH TMCP Phương Đông - CN Tân Bình	43,869,125,124	43,869,125,124	44,679,354,436	42,680,854,900	41,870,625,588	41,870,625,588
- NH TMCP Vietcombank - TSG	68,285,800,000	68,285,800,000	68,285,800,000	-	-	-
- NH Wooribank Hongkong	65,901,956,832	65,901,956,832	66,627,236,870	63,735,917,798	63,010,637,760	63,010,637,760
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	728,177,810,592	728,177,810,592	487,089,071,877	183,836,840,922	424,925,579,637	424,925,579,637
- NH TMCP Vietcombank - TSG	409,684,800,000	409,684,800,000	477,970,600,000	68,285,800,000	-	-
- NH TMCP Đại Chúng VN - CN Sài Gòn	-	-	(1,185,446,655)	14,376,028,682	15,561,475,337	15,561,475,337
- NH TMCP Phương Đông - CN Tân Bình	21,934,409,256	21,934,409,256	(798,376,644)	40,073,006,160	62,805,792,060	62,805,792,060
- NH Wooribank Hongkong	296,558,601,336	296,558,601,336	11,102,295,176	61,102,006,080	346,558,312,240	346,558,312,240
	922,545,514,066	922,545,514,066	683,365,264,727	357,049,495,638	596,229,744,977	596,229,744,977

c) Các khoản nợ thuê tài chính: không phát sinh.

12 Trái phiếu phát hành

13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/thu trong năm	31/12/2024
a) Phải nộp	13,048,216,043	88,981,275,501	95,635,010,472	6,394,481,072
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	4,296,231,475	18,255,309,210	21,754,398,687	797,141,998
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3,305,699,983	3,305,699,983	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	810,044,312	810,044,312	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,598,282,939	59,012,782,836	62,956,692,355	4,654,373,420
Thuế thu nhập cá nhân	153,701,629	3,056,540,239	2,267,276,214	942,965,654
Thuế bảo vệ môi trường	-	851,932,200	851,932,200	-
Thuế TNDN nhà thầu	-	3,685,966,721	3,685,966,721	-
Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
b) Phải thu	-	-	-	-
Thuế GTGT đầu vào	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-

14 Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Chi phí lãi vay

- Các khoản trích trước khác

Cộng

	31/12/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn	7,742,322,952	1,616,387,075
- Chi phí lãi vay	36,092,075,699	51,382,910,214
- Các khoản trích trước khác	43,834,398,651	52,999,297,289

b) Dài hạn		-	-		
- Các khoản trích trước khác					
	Cộng	-	-		
15 Phải trả khác		31/12/2024	01/01/2024		
a) Ngắn hạn					
- Kinh phí công đoàn		-	-		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		5,627,238,428	5,036,990,800		
	Cộng	5,627,238,428	5,036,990,800		
b) Dài hạn		-	-		
16 Doanh thu chưa thực hiện		31/12/2024	01/01/2024		
a) Ngắn hạn		-	-		
	Cộng	-	-		
b) Dài hạn		-	-		
	Cộng	-	-		
17 Dự phòng phải trả		31/12/2024	01/01/2024		
a) Ngắn hạn					
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		138,457,733,600	54,172,476,700		
	Cộng	138,457,733,600	54,172,476,700		
b) Dài hạn					
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		23,025,016,906	104,474,612,871		
	Cộng	23,025,016,906	104,474,612,871		
18 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		31/12/2024	01/01/2024		
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:					
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại					
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		29,138,768,213	31,603,155,380		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng					
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng					
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả					
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29,138,768,213	31,603,155,380		
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		-	-		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả					
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế					
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại					
19 Vốn chủ sở hữu					
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Số dư đầu năm 2023	942,750,280,000	489,763,554,227	1,874,782,311	216,421,007,051	1,650,809,623,589
- Tăng vốn trong kỳ				-	-
- Lãi trong kỳ				188,077,615,457	188,077,615,457
- Tăng khác		109,000,000,000		(109,000,000,000)	-
- Giảm vốn trong kỳ (-)				-	-
- Lỗ trong kỳ (-)				-	-
- Giảm khác (-)				(107,238,752,042)	(107,238,752,042)

Số dư cuối năm 2023	942,750,280,000	598,763,554,227	1,874,782,311	188,259,870,466	1,731,648,487,004
Số dư đầu năm 2024	942,750,280,000	598,763,554,227	1,874,782,311	188,259,870,466	1,731,648,487,004
- Tăng vốn trong kỳ	94,274,240,000			(94,274,240,000)	-
- Lãi trong kỳ				208,321,500,130	208,321,500,130
- Tăng khác		7,000,000,000		(7,000,000,000)	-
- Giảm vốn trong kỳ (-)				-	-
- Lỗ trong kỳ (-)				-	-
- Giảm khác (-)				(86,704,679,328)	(86,704,679,328)
Số dư cuối kỳ này	1,037,024,520,000	605,763,554,227	1,874,782,311	208,602,451,268	1,853,265,307,806
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu				31/12/2024	01/01/2024
- Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)				673,200,000,000	612,000,000,000
- Các cổ đông khác				363,824,520,000	330,750,280,000
				1,037,024,520,000	942,750,280,000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia				-	-
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu					
+ Vốn góp đầu năm				942,750,280,000	942,750,280,000
+ Vốn góp cuối năm				1,037,024,520,000	942,750,280,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia				-	-
d) Cổ tức				31/12/2024	01/01/2024
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm					
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:					
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:					
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:					
đ) Cổ phiếu				31/12/2024	01/01/2024
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành					
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng					
- Số lượng cổ phiếu được mua lại					
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				103,702,452	94,275,028
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VNĐ/cổ phiếu					
e) Các quỹ của doanh nghiệp:				31/12/2024	01/01/2024
- Quỹ đầu tư phát triển				605,763,554,227	598,763,554,227
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				1,874,782,311	1,874,782,311
20 Nguồn kinh phí					
21 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán				31/12/2024	01/01/2024
a) Tài sản thuê ngoài					
b) Tài sản nhận giữ hộ					
c) Ngoại tệ các loại:					
- USD				3,473,663.69	895,515.28
- SGD				72.73	72.73
- EUR				100.00	100.00
d) Nợ khó đòi đã xử lý:					
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					-
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Doanh thu dịch vụ				706,503,952,691	433,490,137,490
	Cộng			706,503,952,691	433,490,137,490
Trong đó:				-	-
+ Dịch vụ vận tải				134,725,461,455	114,160,428,305
+ Dịch vụ cho thuê FSO				63,340,160,000	65,031,415,100

+ Dịch vụ Quản lý tàu		1,735,475,000	3,068,525,000
+ Dịch vụ khác		506,702,856,236	251,229,769,085
2 Các khoản giảm trừ doanh thu		Quý 4/2024	Quý 4/2023
	Cộng	-	-
3 Giá vốn hàng bán		Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Giá vốn dịch vụ cung cấp		624,575,849,659	388,083,247,313
	Cộng	624,575,849,659	388,083,247,313
Trong đó:		-	-
+ Dịch vụ vận tải		54,422,371,323	96,568,907,922
+ Dịch vụ cho thuê FSO		62,011,669,620	39,881,169,614
+ Dịch vụ Quản lý tàu		1,756,931,193	1,996,356,930
+ Dịch vụ khác		506,384,877,523	249,636,812,847
4 Doanh thu hoạt động tài chính		Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		12,284,333,612	15,242,990,111
- Lãi chênh lệch tỷ giá		519,431,359	268,912,534
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-	-
	Cộng	12,803,764,971	15,511,902,645
5 Chi phí tài chính		Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Lãi tiền vay		13,920,852,669	10,842,902,869
- Chi phí tài chính khác		11,231,950,165	(178,943,277)
	Cộng	25,152,802,834	10,663,959,592
6 Thu nhập khác		Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Các khoản khác		8,998,248	-
	Cộng	8,998,248	-
7 Chi phí khác		Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Chi phí khác		4,367,055	3,500,000
	Cộng	4,367,055	3,500,000
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		13,956,249,461	13,923,033,563
- Vật tư phụ tùng		2,095,920,568	1,692,508,023
- Chi phí nhân công		5,944,771,805	12,100,884,807
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		109,917,781,174	67,950,145,969
- Chi phí sản xuất chung, dịch vụ mua ngoài		(5,670,342,660)	40,438,295,434
- Chi phí bằng tiền khác		498,331,469,311	251,978,379,517
	Cộng	624,575,849,659	388,083,247,313
b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		4,654,373,420	9,860,894,596

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX. Những thông tin khác

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 Thông tin về các bên liên quan:

Nghiệp vụ các bên liên quan:

a) Các đơn vị thành viên PVTTrans:

Quý 4/2024	Doanh thu DV & TM	Doanh thu tài chính/khác	Phải thu thương mại	Phải thu khác	Phải trả thương mại	Phải trả khác
- Tổng Cty Cổ phần Vận tải Dầu khí	272,502,804,960		239,632,074,215	503,348,384		
- CN Tcty CP VT Dầu khí - Cty DV Quản lý Tàu (PSM)					956,152,080	
- Cty CP Hàng Hải Thăng Long					32,529,843,900	
- Cty CP vận tải dầu khí Quảng Ngãi					11,856,850,401	
- Cty CP VT DK Đông Dương					8,154,000	
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Tp HCM					70,804,800	
	272,502,804,960	-	239,632,074,215	503,348,384	45,421,805,181	-

b) Các đơn vị thành viên PVN:

- Doanh thu dịch vụ - thương mại	145,805,603
- Chi phí lãi vay	
- Phải thu thương mại	
- Phải thu khác	463,424,657
- Phải trả thương mại	550,420,000
- Phải trả khác	

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

5 Thông tin so sánh

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Chênh lệch
+ Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	706,503,952,691	433,490,137,490	273,013,815,201
+ Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	46,241,610,509	38,938,643,963	7,302,966,546

Nguyên nhân chênh lệch:

Doanh thu Quý 4/2024 tăng so với Quý 4/2023 là do trong Quý 4/2024, Công ty đầu tư thành công tàu Pacific Pride và đưa vào khai thác tháng 10/2024, đồng thời tăng doanh thu hoạt động kinh doanh thương mại so với cùng kỳ. Lợi nhuận Quý 4/2024 tăng so với Quý 4/2023 là do đội tàu của Pacific tiếp tục khai thác trên thị trường quốc tế với giá cước tốt và công ty đã tiết giảm các chi phí liên quan đến công tác bảo dưỡng sửa chữa đội tàu.

6 Thông tin về hoạt động liên tục

7 Những thông tin khác

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC







Hoàng Đức Chính

Nguyễn Văn Hữu

Phan Phong Phúc